

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **536/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/9/2022

*V/v tranh chấp “Xin Ly hôn*

*Và chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ánh Hồng.**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Nguyễn Phúc Viễn;**

2. Bà **Đặng Thị Mỹ Hạnh**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Nguyễn Ái Quyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:** Ông **Dương Văn Nguyễn- KSV.**

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 375/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “ Xin Ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số ngày 20/9/2022 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Anh Phạm Hoàng D, sinh năm 1994 ( có mặt);

Địa chỉ: tổ 6 Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

\* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 6 Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

\* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 84 Ô 2 khu 1 thị trấn A, huyện A, Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật anh Trần Hoàng F – Chức vụ Giám đốc.

\* **Người làm chứng:**

Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Bà Phạm Thị K, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp O, xã C, huyện A, Tiền Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn ly hôn, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn anh Phạm Hoàng D trình bày:** Anh và chị E quen biết, tự nguyện quan hệ với nhau và có con tên là Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 nhưng hai bên không sống chung với nhau, không có tổ chức đám cưới. Đến ngày 15/3/2016 thì xác lập hôn nhân và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã C, huyện A, Tiền Giang, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23/2016 ngày 14/3/2016. Quá trình anh chị sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi, anh D và chị E đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, nay anh nhận thấy hôn nhân không thể kéo dài, không khả năng hàn gắn, tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị E.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 và Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016. Hai con chung hiện đang sống với vợ chồng anh và khi ly hôn anh xin nuôi cháu N, chị E nuôi cháu Nhật J. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 xây cất trên đất riêng của anh. Khi ly hôn chia đôi căn nhà. Anh đồng ý nhận nhà và hoàn trả giá trị nhà và tài sản trên đất cho chị E theo biên bản định giá ngày 28/4/2021. Anh không đồng ý chia đất vì đất là tài sản riêng của anh.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống thì anh và chị E có nợ Ngân hàng Agribank – chi nhánh huyện A, Tiền Giang số tiền 40.000.000 đồng. Ngày 21/12/2021 anh và chị E đã thanh toán xong số tiền trên cho Ngân hàng. Số tiền này mỗi người ½ nhưng do chị E không đủ tiền nên anh có bù thêm 5.000.000 đồng cho chị E. Số tiền 5.000.000 đồng anh chị tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

**\* Bì đơn chị Nguyễn Thị Kim E trình bày:** Chị và anh Phạm Hoàng D bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2007 chứ không phải như anh D trình bày là chỉ quen nhau, cho đến năm 2016 anh chị với đi đăng ký kết hôn. Chị nhận thấy tình cảm không còn, anh D có người phụ nữ khác nên chị đồng ý ly hôn với anh Phạm Hoàng D.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 và Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016. Hiện 02 con chung đang sống với chị E. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung. Chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi đứa là 1.500.000 đồng hàng tháng đến khi con chung 18 tuổi.

Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 và diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 cấp cho anh Phạm Hoàng D. Phần đất này trong thời kì hôn nhân của anh D, chị E và cùng mua phần đất này vào năm 2011. Chị yêu cầu được chia tài sản như sau:

Chị nhận căn nhà và phần đất có diện tích 116,6m<sup>2</sup> theo như kết quả đo đạc ngày 28/4/2021 và giao cho anh D phần đất trống còn lại. Chị đồng ý bồi hoàn giá trị chênh lệch cho anh D.

Ngày 05/9/2022 chị E có đơn trình bày thay đổi yêu cầu được chia tài sản chị yêu cầu được nhận giá trị nhà và đất là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), chị giao lại toàn bộ nhà, đất cho anh Phạm Hoàng D tiếp tục quản lý sử dụng.

- Về nợ chung: Chị thống nhất còn nợ anh D 5.000.000 đồng. Số tiền này anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* **Tại phiên tòa**, anh Phạm Hoàng D vẫn giữ y yêu cầu khởi kiện cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim E.

- Về con chung: Anh đồng ý giao hai con chung Nguyễn Phạm Nhật J, Phạm An N cho chị E nuôi dưỡng, nhưng anh chỉ cấp dưỡng nuôi cháu An N theo qui định pháp luật là 750.000 đồng. Đối với cháu J anh không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà, tài sản trên đất (theo biên bản định giá của Tòa án) Giá trị căn nhà, tài sản khác là 317.925.000 đồng, cây trồng trên đất 5.656.000 đồng thành tiền là 323.581.000 đồng/2 = 161.790.500 đồng. Ngày 29/10/2022 anh D giao trước cho chị E 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 61.790.500 đồng sẽ giao vào ngày 29/11/2022. Đối với phần đất là tài sản riêng của anh trong thời kỳ hôn nhân nên anh không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Không có.

\* Chị Nguyễn Thị Kim E trình bày: Đồng ý ly hôn với anh Phạm Hoàng D.

Về con chung: Chị đồng ý tiếp tục nuôi hai con chung là Nguyễn Phạm Nhật J và Phạm An N. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị đồng ý nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà và tài sản khác là 161.790.500 đồng theo phương thức anh D trình bày, và  $\frac{1}{2}$  giá trị đất diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 nhưng chỉ yêu cầu số tiền 88.209.500 đồng cho tròn 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), chị đồng ý giao lại toàn bộ nhà, đất cho anh Phạm Hoàng D tiếp tục quản lý sử dụng.

-Về nợ chung: Không có.

\* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Anh D và chị E thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 và Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016 cho chị Nguyễn Thị Kim E tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của con chung Nhật J. Ghi nhận sự tự nguyện anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 750.000 đồng nuôi cháu An N. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Nhật J do chị E không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung:

- Anh D và chị E thỏa thuận thống nhất tài sản chung là căn nhà và tài sản khác trên đất có giá trị 323.581.000 đồng/2 = 161.790.500 đồng.

Anh D đồng ý hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị cho chị E 100.000.000 đồng vào ngày 29/10/2022, số tiền còn lại 61.790.500 đồng sẽ hoàn trả vào ngày 29/11/2022. Sự thỏa thuận này là phù hợp với qui định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về phần đất diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013.

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xác F thu thập tại chính quyền địa phương, người làm chứng xác định anh D, chị E sống chung với nhau vào năm 2007, tài sản trên được mua từ năm 2011 đến năm 2016 thì anh D được đứng tên quyền sử dụng đất nên xác định diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 là tài sản chung của anh D và chị E, do đó anh D cho rằng đây là tài sản riêng của anh là không có cơ sở, tuy nhiên chị E chỉ yêu cầu nhận số tiền 88.209.500 đồng (Giá đất theo giá thực tế: 600.000 đồng/m<sup>2</sup> x 420,8 m<sup>2</sup> = 252.480.000 đồng/2 = 126.240.000 đồng) là phù hợp với qui định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh D được quyền quản lý sử dụng căn nhà, tài sản khác trên đất cùng diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013.

+ Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Căn cứ vào yêu cầu của anh Phạm Hoàng D về việc tranh chấp “ly hôn” với chị Nguyễn Thị Kim E thuộc trường hợp được qui định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[2] Về hôn nhân: Qua lời trình bày của anh Phạm Hoàng D, chị Nguyễn Thị Kim E, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh D, chị E quen biết chung sống vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 14/3/2016. Quá trình

anh chị sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi và sống ly thân từ năm 2019 đến nay, nay anh nhận thấy hôn nhân không thể kéo dài, không khả năng hàn gắn, tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị E. Chị Nguyễn Thị Kim E thống nhất đồng ý ly hôn với anh Phạm Hoàng D, sự thoả thuận này là tự nguyện phù hợp với qui định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Anh D và chị E có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 và Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016. Anh chị thoả thuận thống nhất hai con chung giao cho chị E nuôi dưỡng, sự thoả thuận này là phù hợp với qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Hoàng D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 750.000 đồng nuôi cháu An N. Bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 10/2022 đến khi con chung tròn đủ 18 tuổi. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Nhật J do chị E không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim E chia tài sản chung là  $\frac{1}{2}$  giá trị diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 cấp cho anh Phạm Hoàng D, chị xin nhận giá trị đất, nhà là 250.000.000 đồng, khi nhận đủ tiền thì chị và các con sẽ giao lại toàn bộ nhà đất trên cho anh D quản lý. Chị E cho rằng, anh chị chung sống quen biết với nhau từ năm 2007 gia đình bên chồng cũng tạo điều kiện cho anh chị nên cùng mua 01 phần đất của phía gia đình bà con của anh D từ năm 2011 cho trả tiền từ từ cất nhà ở thô sơ, đến năm 2013 thì vợ chồng trả tiền xong mới làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, anh chị thoả thuận để cho anh D đứng tên và hai vợ chồng cùng làm ăn nên năm 2019 cất 01 căn nhà như hôm nay. Anh D cho rằng toàn bộ diện tích này là tài sản riêng của anh, anh mua của bà Phạm Thị K vào năm 2013 trước khi đăng ký kết hôn với chị E vào năm 2016, do đó anh không đồng ý chia phần đất nêu trên cho chị E.

Hội đồng xét xử xét thấy; từ những chứng cứ xác F thu thập được cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, lời trình bày của người làm chứng, xác định thời điểm anh D, chị E quen biết chung sống tại chính quyền địa phương với nhau từ năm 2007. Trong thời gian này vào năm 2011 - 2013 anh chị cùng mua tạo lập khối tài sản chung là phần đất có diện tích 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang và cùng sinh sống hạnh phúc, lao động nuôi dạy cháu Nhật J và tiếp tục sinh con chung là cháu Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016. Như vậy hội đồng xét xử xác định diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 cấp cho anh Phạm Hoàng D là tài sản chung của vợ chồng.

Giá đất theo giá thực tế: 600.000 đồng/m<sup>2</sup> x 420,8 m<sup>2</sup> = 252.480.000 đồng.

$\frac{1}{2}$  giá trị đất = 126.240.000 đồng

[5] 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 5,2m dài 17m = 88,4m<sup>2</sup> cất trên diện tích đất 420,8m<sup>2</sup> tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 có giá trị sử dụng là 90%, kết cấu cột bê tông, vách tường, đỡ máy thép hộp, mái tôn, trần thạch cao, nền gạch Ceramic 500x500 thành tiền là 300.020.000 đồng.

Mái che diện tích 5,2m x 6m = 31m<sup>2</sup>. Kết cấu cột thép, đỡ mái thép hộp, mái tôn. Giá trị sử dụng là 90%. Đơn giá là 575.000 đồng/m<sup>2</sup>. Thành tiền là 16.042.000 đồng.

Hàng rào: 18m x 1,5m = 27m<sup>2</sup>. Kết cấu lưới B40 không cột. Giá trị sử dụng 50%, đơn giá 138.000 đồng/m<sup>2</sup> thành tiền 1.863.000 đồng. Cây trồng trên đất là 5.656.000 đồng.

Tổng tài sản trên đất có giá trị: 323.581.000 đồng/2 = 161.790.500 đồng.

Anh Phạm Hoàng D và chị Nguyễn Thị Kim E đều thống nhất đây là tài sản chung của hai vợ chồng cùng tạo lập, anh D đồng ý hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản trên theo phương thức ngày 29/10/2022 anh D hoàn trả cho chị E 100.000.000 đồng; ngày 29/11/2022 tức sau 30 ngày anh D hoàn trả cho chị E số tiền 61.790.500 đồng. Chị Nguyễn Kim E đồng ý nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và tài sản trên đất theo phương thức trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với tài sản chung là phần đất có giá trị  $\frac{1}{2}$  là 126.240.000 đồng, nhưng chị Nguyễn Thị Kim E chỉ yêu cầu nhận số tiền 88.209.500 đồng cho đủ 250.000.000 đồng, khi nhận đủ số tiền trên chỉ sẽ di dời giao lại toàn bộ căn nhà và đất cho anh Phạm Hoàng D quản lý sử dụng. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của chị E là phù hợp với Điều 33 Luật hôn nhân gia đình qui định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Lời trình bày của anh Phạm Hoàng D cho rằng phần đất có diện tích 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang là tài sản riêng của anh là không có cơ sở như nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, do đó cần buộc anh D phải hoàn giá trị đất cho chị E với số tiền 88.209.500 đồng (tám mươi tám triệu hai trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về nợ chung: Anh D, chị E thống nhất nợ Ngân hàng Agribank – chi nhánh huyện A, Tiền Giang số tiền 40.000.000 đồng và đã thanh toán xong. Xem như nợ chung không có.

Số tiền nợ chung này mỗi người  $\frac{1}{2}$  nhưng do chị E không đủ tiền nên anh D có bù thêm 5.000.000 đồng trả thay cho chị E. Số tiền 5.000.000 đồng anh chị tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

[9] Từ những nhận định trên và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 33; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về áp dụng án phí, lệ phí.

**Xử:**

[1] Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Hoàng D và chị Nguyễn Thị Kim E.

[2] Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Phạm Nhật J, sinh ngày 23/10/2008 và Phạm An N, sinh ngày 07/01/2016 cho chị Nguyễn Thị Kim E tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 750.000 đồng nuôi cháu An N. Bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 10/2022 đến khi con chung tròn đủ 18 tuổi lao động được.

Anh Phạm Hoàng D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Nhật J do chị E không có yêu cầu.

[3] Về tài sản chung:

+ Ghi nhận sự tự nguyện anh Phạm Hoàng D hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và tài sản khác trên đất cho chị Nguyễn Thị Kim E là 161.790.500 đồng (một trăm sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi ngàn năm trăm đồng) theo phương thức sau:

- Ngày 29/10/2022 anh D hoàn trả cho chị E 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Ngày 29/11/2022 anh D hoàn trả cho chị E số tiền 61.790.500 đồng (Sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi ngàn năm trăm đồng).

+ Buộc anh Phạm Hoàng D hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim E một phần giá trị đất của thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang với số tiền là 88.209.500 đồng (tám mươi tám triệu hai trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp anh D chậm thi hành án số tiền nêu trên thì anh phải trả cho chị E tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Anh Phạm Hoàng D được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 420,8m<sup>2</sup> thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03 tại ấp B, xã C huyện A, Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH21748 cấp ngày 28/10/2013 cho anh Phạm Hoàng D.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Anh Phạm Hoàng D phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 16.303.000 đồng án phí chia tài sản chung. Anh đã nộp đã nộp 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003978 ngày 13/7/2020 và biên lai thu số 0004350 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang nên anh phải nộp tiếp số tiền 13.878.000 đồng (mười ba triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim E phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 12.500.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị đã nộp tạm ứng án phí là 2.104.000 đồng theo biên lai thu số 0004376 ngày 10/11/2020 nên chị phải nộp tiếp số tiền 10.471.000 đồng (mười triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh TG;
- VKSNDHCG-TG
- Chi cục THADSHCG;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Ánh Hồng**